

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 13**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LICOGI 13
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100106426
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-26 08:58:42
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 25 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Văn Thắng	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 539/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 52 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

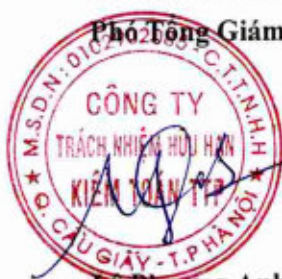
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.464.678.796.856	3.480.836.199.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.383.807.117	158.948.872.036
111	1. Tiền		44.383.807.117	49.348.872.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	109.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		82.842.315.616	26.442.315.616
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	82.842.315.616	26.442.315.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.194.927.220.701	2.103.009.076.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5. a	879.639.965.648	997.297.938.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	618.534.322.348	555.484.815.695
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	7.559.713.364
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	21.660.560.514	56.965.207.491
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	681.222.579.430	493.001.401.166
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.169.792.761	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.033.230.768.654	1.084.642.108.530
141	1. Hàng tồn kho		1.033.230.768.654	1.087.063.303.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(2.421.195.455)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		106.294.684.768	107.793.827.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.a	2.438.111.710	1.141.571.766
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		98.981.423.219	75.021.673.484
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	4.875.149.839	1.630.581.915
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	30.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.219.946.371.693	1.711.918.338.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		382.609.702.493	365.817.052.240
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5 .b	25.856.042.255	44.519.353.444
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6 .b	198.137.142.217	144.829.265.302
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	8. b	158.616.518.021	176.468.433.494
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		243.818.378.651	197.685.717.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	180.728.398.970	153.537.727.620
222	- Nguyên giá		365.460.967.037	328.198.722.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(184.732.568.067)	(174.660.994.509)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	59.408.703.282	40.437.417.138
225	- Nguyên giá		77.581.915.042	54.336.413.184
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.173.211.760)	(13.898.996.046)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.681.276.399	3.710.572.677
228	- Nguyên giá		5.655.144.100	5.655.144.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.973.867.701)	(1.944.571.423)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	128.844.992.491	132.953.633.056
231	- Nguyên giá		133.395.060.716	136.128.656.620
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.550.068.225)	(3.175.023.564)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.054.040.363.497	869.791.379.443
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.054.040.363.497	869.791.379.443
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	308.658.476.260	46.158.476.260
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.000.000.000	27.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	278.458.476.260	18.458.476.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		101.974.458.301	99.512.080.282
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.b	11.996.894.717	11.782.611.229
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		42.000.000	42.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác		7.400.000.000	-
269	5. Lợi thế thương mại		82.535.563.584	87.687.469.053
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.684.625.168.549	5.192.754.538.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.434.848.368.551	4.307.959.188.578
310	I. Nợ ngắn hạn		3.121.077.530.575	3.276.833.705.815
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.a	917.015.077.988	972.735.913.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		236.927.871.734	520.406.138.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	43.797.234.595	36.165.387.538
314	4. Phải trả người lao động		34.894.073.658	20.202.226.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19.a	100.832.527.897	67.830.216.713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.150.374.502	1.299.927.384
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	657.491.301.049	602.280.441.180
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.a	1.125.412.297.512	1.054.604.251.418
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.556.771.640	1.309.202.313
330	II. Nợ dài hạn		1.313.770.837.976	1.031.125.482.763
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.b	312.569.676.010	241.931.806.119
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		143.478.634.800	132.191.945.787
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19.b	11.011.815.184	40.425.086.457
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22.b	-	1.666.141.019
337	5. Phải trả dài hạn khác	21.b	172.341.937.618	197.619.547.476
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.b	671.611.842.022	415.034.023.563
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		2.756.932.342	2.256.932.342
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.249.776.799.998	884.795.349.621
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.249.776.799.998	884.795.349.621
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		950.845.690.000	648.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		950.845.690.000	648.980.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		308.550.000	308.550.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.149.592	50.149.592
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		22.522.213.206	20.194.945.176
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		40.583.505	40.583.505
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.320.119.993	52.006.205.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		2.460.025.373	828.863.796
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.860.094.620	51.177.341.691
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		277.724.267.037	175.249.369.196
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.684.625.168.549	5.192.754.538.199

Người lập biểu

Lh

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Thom

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

LICOGI 13

Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.255.480.443.381	1.322.000.253.986
02	2. Các khoản giảm trừ	26	-	6.125.420.157
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	27	1.255.480.443.381	1.315.874.833.829
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.214.335.765.060	1.204.288.500.006
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		41.144.678.321	111.586.333.823
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	61.239.846.975	1.941.601.870
22	7. Chi phí tài chính	30	44.286.282.544	71.711.921.312
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		44.286.282.544	71.711.921.312
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	3.251.197.653	16.646.356
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	40.605.273.234	31.787.752.652
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		14.241.771.865	10.011.615.373
31	12. Thu nhập khác	33	1.585.696.981	983.814.231
32	13. Chi phí khác	34	3.280.154.751	2.506.183.093
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.694.457.770)	(1.522.368.862)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		12.547.314.095	8.489.246.511
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	3.894.173.164	553.478.115
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		8.653.140.931	7.935.768.396
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.860.094.621	12.582.345.266
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		793.046.310	(4.646.576.870)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	105	196
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thor



Nguyễn Thị Thom

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022




Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12.547.314.095	8.489.246.511
	2. Điều chỉnh cho các khoản	4.227.463.907	107.354.986.966
02	- Khấu hao tài sản cố định	24.502.812.544	39.407.493.732
03	- Các khoản dự phòng	(1.921.195.455)	(1.504.644.389)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(62.640.435.726)	(2.259.783.689)
06	- Chi phí lãi vay	44.286.282.544	71.711.921.312
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.774.778.001	115.844.233.477
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(131.500.751.792)	26.906.740.982
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	53.832.535.331	(105.272.355.979)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(88.779.925.768)	88.707.790.945
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1.510.823.432	(3.971.237.730)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(44.286.282.544)	(71.711.921.312)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.026.417.109)	(5.569.759.295)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(196.475.240.448)	44.933.491.088
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(182.017.856.694)	(242.623.685.184)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	1.437.067.417	318.181.819
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(56.400.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(262.500.000.000)	(2.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.187.842.161	1.941.601.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(496.292.947.116)	(242.363.901.495)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	257.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.282.837.895.039	1.837.966.407.162
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(958.634.772.394)	(1.798.734.357.878)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	581.203.122.645	39.232.049.284
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(111.565.064.919)	(158.198.361.123)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	158.948.872.036	190.722.278.244
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	47.383.807.117	32.523.917.121

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thor



Nguyễn Thị Thom



Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 25 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 950.845.690.000 đồng. (Bằng chữ : Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng ./.). Tương đương với 95.084.569 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 113 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập***Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để

có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử



dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện

2.23 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản

CÔNG TY CP LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Báo cáo hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Toà nhà LICOGI13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	51,0%	51,0%
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Tầng 1, ĐNB, Toà nhà LICOGI 13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân – Hà Nội	61,7%	61,7%
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Tầng 1, ĐNB, Toà nhà LICOGI13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội	59,4%	59,4%
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Số 81 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	67,6%	67,6%
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Lô 1418 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	61,1%	61,1%
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Lầu 2 Số 35, Đường Số 2, Khu Phố 4, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	94,4%	94,4%
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Thôn Ninh Nội - Xã Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	100,0%	100,0%
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Xã Niêm Sơn, Huyện Mèo Vạc, Tỉnh Hà Giang	97,6%	97,6%
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Số 37 đường Lý Thường Kiệt,, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị	97,4%	97,4%
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Số nhà 66, Đường Nguyễn Trãi, Tò 9, Phường Quyết Thắng, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	87,1%	87,1%

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	14.413.273.095	15.045.533.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.970.534.022	34.303.338.328
- Tiền gửi VND	29.970.534.022	34.303.338.328
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	109.600.000.000
Cộng	47.383.807.117	158.948.872.036

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	82.842.315.616	-	26.442.315.616	-
Cộng	82.842.315.616	-	26.442.315.616	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,48%/năm. Các khoản tiền gửi nêu trên được cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ vay Ngân hàng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi- CTCP	879.639.965.648	997.297.938.420
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	18.651.133.639	36.289.159.403
Công ty CP XD Công nghiệp DV Việt Nam	23.360.142.143	23.360.142.143
Công ty TNHH B.V.T Hồng Phong	64.277.349.120	85.777.349.120
Cty CP Đầu tư ĐT & KCN Sông Đà 7	67.194.612.599	30.378.262.082
Công ty CP LIDECO 1	36.638.429.491	39.602.595.399
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Đông Đô	22.877.163.485	46.153.007.614
Công ty CP xây dựng thương mại Thành Việt	73.511.091.753	81.169.799.732
Phải thu khách hàng khác	25.836.984.355	57.391.019.510
	547.293.059.063	597.176.603.417
b. Dài hạn	25.856.042.255	44.519.353.444
	905.496.007.903	1.041.817.291.864

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	361.725.831	305.051.164
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	49.525.000	14.056.450
Cộng		411.250.831	319.107.614

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Huỳnh Thế Trung - Dự án cầu Lai Nghi	127.306.485.267	124.083.292.304
- Trương Quang Vinh	78.395.773.958	49.753.782.971
- Vũ Trường Sơn	57.356.829.546	71.204.849.467
- Đối tượng khác	355.475.233.577	310.442.890.953
Cộng	618.534.322.348	555.484.815.695

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.660.560.514		56.965.207.491	
Ông Nguyễn Anh Cường	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam	5.000.000.000		5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM và XD Mạnh Dũng	-		13.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	15.160.560.514		37.465.207.491	
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	21.660.560.514	-	56.965.207.491	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	681.222.579.430	-	493.001.401.166	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	2.060.230		-	
Bảo hiểm xã hội	18.944.938		1.786.120	
Tạm ứng	281.898.276.737	-	156.971.596.230	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.222.215.254	-	11.836.690.265	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	396.081.082.271	-	324.191.328.551	-
Cộng	681.222.579.430	-	493.001.401.166	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	28.326.002.504		19.753.142.986	
Phải thu khác dài hạn	130.290.515.517		156.715.290.508	
Cộng	158.616.518.021	-	176.468.433.494	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần địa ốc ICI An Thịnh	65.200.959.912	14.140.000.000
+ Công ty CP Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000
+ CN Công ty CP Trung Chính Tại Trà Cổ	127.954.879.033	127.954.879.033
+ Phải thu khác ngắn hạn	97.071.053.326	77.096.449.518
	395.226.892.271	324.191.328.551

Chi tiết các khoản phải thu khác dài hạn

+ Phùng Thị Hoài Thương	-	21.000.000.000
+ Phạm Thị Ngọc Thu	-	15.000.000.000
+ Phan Hồng Bích	74.750.000.000	34.700.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện BULE	24.039.691.021	24.039.691.021
+ Công ty CP Đầu tư Năng lượng điện Sun	25.156.553.333	25.156.553.333
+ Phải thu khác dài hạn	6.344.271.163	36.819.046.154
	130.290.515.517	156.715.290.508

Trong đó số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng		VND	VND
- Ông Trần Quang Huy	Phó TGD	5.592.200.000	288.200.000
- Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó TGD	1.560.000.000	
		4.032.200.000	288.200.000

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP LICOGI13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
Cộng	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.785.579.680		8.216.921.698	
Công cụ, dụng cụ	498.705.419		515.632.886	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	988.779.218.085	-	1.078.330.749.401	(2.421.195.455)
Thành phẩm	35.167.265.470		-	
Hàng hoá	-		-	
Cộng	1.033.230.768.654	-	1.087.063.303.985	(2.421.195.455)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(*) Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GĐ 2)	47.013.342.294	81.996.377.297
CT KCN, tường vây KĐT Nam Trung Yên - Hiếu	162.453.654.246	162.024.951.349
CT ngầm, thân, hoàn thiện toà 25 tầng - VCI TOWER (VP)	35.615.419.851	51.477.936.644
CT XL khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3 - Vĩnh Yên, VP	30.467.511.503	38.802.144.559
CT XD Cầu Hưng Lai Nghi	120.460.341.901	143.412.829.474
CT xây thân nhà chung cư cao tầng Panorama - Hoàng Mai	15.815.399.030	45.760.303.876
CT Xây lắp Nhà xưởng DarFon KCN Đồng Văn - Hà Nam	44.658.112.153	113.112.780.737
Công trình khác	532.295.437.107	441.743.425.465
Cộng	988.779.218.085	1.078.330.749.401

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.054.040.363.497	869.791.379.443
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.758.269.487	15.758.269.487
Dự án thủy điện Nậm Pàn 5 - Sơn La	104.421.413.205	96.619.066.888
Công trình Thủy điện sông Nhiệm 3- Hà Giang	389.401.575.267	234.627.159.781
Chi phí dự án Hòa Khánh	264.569.502.691	177.170.509.942
Dự án Cầu Hưng Lai Nghi - giai đoạn 2	212.208.272.120	158.619.372.109
Nhà máy điện mặt trời LIG - Quảng Trị	-	152.626.172.957
Công trình khác	67.681.330.727	34.370.828.279
Cộng	1.054.040.363.497	869.791.379.443

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	154.884.322.225	98.629.565.098	46.281.540.876	1.111.575.608	27.291.718.322	328.198.722.129
- Mua trong năm	-	50.084.342.456	4.073.084.422	-	-	54.157.426.878
- Đầu tư hoàn thành						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang đầu tư Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.920.000.000)				-
- Giảm khác					(14.975.181.970)	(16.895.181.970)
Số dư ngày 30/06/2022	154.884.322.225	146.793.907.554	50.354.625.298	1.111.575.608	12.316.536.352	365.460.967.037
Giá trị hao mòn						
Số dư ngày 01/01/2022	52.262.961.801	74.242.927.208	40.200.439.279	989.779.533	6.964.886.688	174.660.994.509
- Khấu hao trong kỳ	2.989.385.757	6.478.002.740	1.181.797.918	35.485.912	447.643.290	11.132.315.617
- Tăng khác						
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang đầu tư Công ty con						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác					(1.060.742.059)	(1.060.742.059)
Số dư ngày 30/06/2022	55.252.347.558	80.720.929.948	41.382.237.197	1.025.265.445	6.351.787.919	184.732.568.067
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2022	102.621.360.424	24.386.637.890	6.081.101.597	121.796.075	20.326.831.634	153.537.727.620
Số dư ngày 30/06/2022	99.631.974.667	66.072.977.606	8.972.388.101	86.310.163	5.964.748.433	180.728.398.970

Đơn vị tính: VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.665.372.867	152.500.000	126.698.556	1.944.571.423
- Khấu hao trong kỳ	29.296.278	-	-	29.296.278
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.694.669.145	152.500.000	126.698.556	1.973.867.701
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.555.818.687	-	154.753.990	3.710.572.677
Tại ngày cuối kỳ	3.526.522.409	-	154.753.990	3.681.276.399

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		26.724.727.259	27.611.685.925			54.336.413.184
- Mua trong kỳ		25.364.592.767	1.130.909.091			26.495.501.858
- Phân loại lại						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC		(3.250.000.000)				(3.250.000.000)
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	-	48.839.320.026	28.742.595.016	-	-	77.581.915.042
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	3.085.046.528	10.813.949.518	-	-	13.898.996.046
- Khấu hao trong kỳ	-	3.320.745.228	2.256.178.819	-	-	5.576.924.047
- Tăng khác	-					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	(1.302.708.333)				(1.302.708.333)
- Giảm khác	-					-
Số cuối kỳ	-	5.103.083.423	13.070.128.337	-	-	18.173.211.760
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	23.639.680.731	16.797.736.407	-	-	40.437.417.138
Tại ngày cuối kỳ	-	43.736.236.603	15.672.466.679	-	-	59.408.703.282

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	136.128.656.620			
- Căn hộ cho thuê	94.808.197.373	-	2.733.595.904	133.395.060.716
- Nhà	41.320.459.247		2.733.595.904	92.074.601.469
- Nhà và quyền sử dụng đất				41.320.459.247
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Căn hộ cho thuê				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	3.175.023.564	1.375.044.661		
- Căn hộ cho thuê	3.175.023.564	1.375.044.661	-	4.550.068.225
Giá trị còn lại	132.953.633.056	(1.375.044.661)		4.550.068.225
- Căn hộ cho thuê	91.633.173.809	(1.375.044.661)	2.733.595.904	128.844.992.491
- Nhà	41.320.459.247		2.733.595.904	87.524.533.244
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	41.320.459.247
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-
	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.000.000.000	-	-	27.500.000.000	-	-
Công ty CP Licogi 13 - FCS				27.500.000.000		
Công ty CP Địa ốc ICI An Thịnh	30.000.000.000		-	-	-	-
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	278.458.476.260	-	-	18.458.476.260	-	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000			2.721.360.000		
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035			109.858.035		
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000			1.000.000.000		
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225			9.927.258.225		
Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ	-		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ Miền Đông	3.700.000.000		-	3.700.000.000		-
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI13 Thuận Phước	261.000.000.000				-	
Tổng cộng	308.458.476.260	-	-	45.958.476.260	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

Cộng**b. Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê đất
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	370.621.238	1.034.406.649
	216.975.975	107.165.117
	1.850.514.497	
	2.438.111.710	1.141.571.766
	3.459.712.435	2.845.540.639
	731.207.400	
	846.350.905	530.611.258
	6.959.623.977	8.406.459.332
	11.996.894.717	11.782.611.229

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a. Ngắn hạn**

- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp
- Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco
- Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh
- Công ty CP thép và TM Hà Nội
- Công ty CP bê tông Hà Thanh
- Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

Khác**b. Dài hạn**

Nguyễn Văn Ngọc

Nguyễn Ngọc Phương

Ngô Thị Thu Hiền

Các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	917.015.077.988	917.015.077.988	972.735.913.898	972.735.913.898
	55.988.263.028	55.988.263.028	54.308.588.773	54.308.588.773
	16.334.012.817	16.334.012.817	18.862.006.626	18.862.006.626
	31.234.176.663	31.234.176.663	36.261.458.094	36.261.458.094
	25.371.486.242	25.371.486.242	27.867.012.450	27.867.012.450
	8.218.507.500	8.218.507.500	14.760.639.473	14.760.639.473
	22.465.033.795	22.465.033.795	40.446.228.385	40.446.228.385
	757.403.597.943	757.403.597.943	780.229.980.097	780.229.980.097
	312.569.676.010	312.569.676.010	241.931.806.119	241.931.806.119
	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	70.000.000.000	70.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	14.660.000.000	14.660.000.000	12.660.000.000	12.660.000.000
	177.909.676.010	177.909.676.010	129.271.806.119	129.271.806.119
	1.229.584.753.998	1.229.584.753.998	1.214.667.720.017	1.214.667.720.017

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Công trình văn phòng nhà cho thuê

- Khu du lịch cao cấp Trà Cổ - SHOPHOUSE

- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang

- Công trình tầng hầm nhà chung cư cao tầng Panorama

- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn

- Chi phí công trình Hòa Khánh

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	100.832.527.897	67.830.216.713
	19.883.258.431	20.613.258.431
	6.102.698.362	
	7.918.597.126	9.932.323.879
	9.063.941.911	9.063.941.911
	57.864.032.067	28.220.692.492
	11.011.815.184	40.425.086.457
	11.011.815.184	40.425.086.457
	111.844.343.081	108.255.303.170

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 - HỢP NHẤT

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số còn phải thu	Đơn vị tính: VND
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	21.312.102	13.680.299.551	33.157.650.759	23.801.567.764	1.823.157.676	21.213.224.870
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-		-		-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	380.593.616	380.593.616		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.593.548.769	19.532.449.478	5.885.039.153	4.026.417.109	1.719.661.221	19.671.410.301
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.074.097.072	984.437.723	1.298.524.137		1.760.010.658
Thuế Tài nguyên	15.721.044	-	1.710.842.528	1.460.873.484		234.248.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	188.831.960	404.717.167	255.039.251	129.885.658	208.624.218
Thuế bảo vệ môi trường	-	5.931.880	585.674.620	481.175.300		110.431.200
Các loại thuế khác	-	614.843.353	1.036.110.883	1.051.668.888		599.285.348
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68.934.244	3.162.480.907	4.433.860.435	1.202.445.284	-
Cộng	1.630.581.915	36.165.387.538	47.307.547.356	37.189.719.984	4.875.149.839	43.797.234.595

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác ngắn hạn	657.491.301.049	602.280.441.180
Kinh phí công đoàn	1.654.405.438	2.497.763.006
Bảo hiểm xã hội	9.605.484.782	9.373.541.683
Bảo hiểm y tế	1.439.330.867	128.675.640
Bảo hiểm thất nghiệp	229.382.285	223.331.816
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.000.000	195.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	644.358.703.017	589.858.659.035
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	8.994.660	3.470.000
b. Dài hạn	172.341.937.618	197.619.547.476
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.802.696.372	4.298.025.492
Phải trả dài hạn khác (**)	167.539.241.246	193.321.521.984
Cộng	829.833.238.667	799.899.988.656
(*) Chi tiết phải trả khác ngắn hạn	644.358.703.017	589.858.659.035
- Ông Trần Đình Quốc	38.167.800.000	66.638.800.000
- Công ty cổ phần kết nối và đầu tư năng lượng sạch Hoàng An	36.000.000.000	33.000.000.000
- Các đối tượng khác	570.190.903.017	490.219.859.035
(**) Chi tiết phải trả khác dài hạn	167.539.241.246	193.321.521.984
- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô	592.399.856	35.961.649.856
- Phùng Thị Thanh Bình	27.006.560.000	40.006.560.000
- Hoàng Thị Khanh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH Trung Chính	59.745.234.500	59.745.234.500
- Các đối tượng khác	60.195.046.890	37.608.077.628

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	59.745.234.500	59.745.234.500
Hoàng Thị Khanh	Vợ TV HĐQT	20.000.000.000	20.000.000.000

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng và sản thương mại	1.150.374.502	1.299.927.384
Cộng	1.150.374.502	1.299.927.384
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	1.666.141.019
Cộng	-	1.666.141.019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.125.412.297.512	1.125.412.297.512	934.832.089.982	867.206.785.796	1.054.604.251.418	1.054.604.251.418
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.015.066.258.628	1.015.066.258.628	855.613.830.966	794.050.299.827	953.502.727.489	953.502.727.489
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân	337.926.485.826	337.926.485.826	265.648.481.014	247.045.903.420	319.323.908.232	319.323.908.232
- Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch	36.855.431.000	36.855.431.000	26.534.666.000	29.012.376.401	39.333.141.401	39.333.141.401
- Ngân Hàng TMCP An Bình - CN Quảng Nam	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	-	-		2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-		5.977.808.219	5.977.808.219	5.977.808.219
- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Thành phố Đà Nẵng	470.400.000	470.400.000	156.800.000		313.600.000	313.600.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á- Chi nhánh Đà Nẵng	2.960.000.000	2.960.000.000	2.960.000.000			-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	36.637.332.802	36.637.332.802	25.904.953.312	18.174.556.231	28.906.935.721	28.906.935.721
- + Ngân hàng TMCP Bảo Việt	10.330.864.337	10.330.864.337	10.330.864.337			-
- - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	37.044.055.377	37.044.055.377	23.771.291.247	27.137.255.727	40.410.019.857	40.410.019.857
- - Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Trảng An	-	-		1.999.118.644	1.999.118.644	1.999.118.644

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	8.352.360.703	8.352.360.703	8.332.217.835	5.190.253.629	5.210.396.497	5.210.396.497
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Cầu Giấy	14.325.014.161	14.325.014.161	3.679.632.164		10.645.381.997	10.645.381.997
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam	438.624.565.713	438.624.565.713	408.921.137.331	370.008.033.275	399.711.461.657	399.711.461.657
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam CN Tây Hà Nội	31.888.359.038	31.888.359.038	4.000.000.000	4.035.000.000	31.923.359.038	31.923.359.038
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	52.651.389.671	52.651.389.671	58.773.787.726	79.869.994.281	73.747.596.226	73.747.596.226
Vay dài đến hạn trả	4.258.226.920	4.258.226.920	3.749.064.027	14.919.859.454	15.429.022.347	15.429.022.347
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	594.230.552	594.230.552	-	1.739.874.065	2.334.104.617	2.334.104.617
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumitrust	3.663.996.368	3.663.996.368	3.749.064.027	2.414.308.349	2.329.240.690	2.329.240.690
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	-	-		1.165.677.040	1.165.677.040	1.165.677.040
- Vay các đối tượng khác	106.087.811.964	106.087.811.964	85.069.194.989	64.653.884.607	85.672.501.582	85.672.501.582

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	671.611.842.022	671.611.842.022	348.005.805.057	91.427.986.598	415.034.023.563	415.034.023.563
<i>Vay dài hạn Ngân hàng</i>	<i>433.109.125.525</i>	<i>433.109.125.525</i>	<i>187.007.857.452</i>	<i>57.562.347.638</i>	<i>303.663.615.711</i>	<i>303.663.615.711</i>
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội	118.091.429.212	118.091.429.212	53.449.311.967	56.702.710.888	121.344.828.133	121.344.828.133
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	4.161.136.900	4.161.136.900	3.200.367.400		960.769.500	960.769.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Dương	7.928.950.000	7.928.950.000		609.925.000	8.538.875.000	8.538.875.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	528.734.468	528.734.468		59.400.000	588.134.468	588.134.468
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	541.955.000	541.955.000	26.583.000	174.909.000	690.281.000	690.281.000
- Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	301.856.919.945	301.856.919.945	130.331.595.085		171.525.324.860	171.525.324.860
- Vay dài hạn đối tượng khác	117.261.147.000	117.261.147.000	57.514.714.083	24.131.801.241	83.878.234.158	83.878.234.158
Nợ thuê tài chính	48.116.596.164	48.116.596.164	28.157.760.189	7.533.337.719	27.492.173.694	27.492.173.694
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.820.218.255	1.820.218.255			1.820.218.255	1.820.218.255
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumitrust	30.173.452.082	30.173.452.082	24.993.760.189	3.749.064.027	8.928.755.920	8.928.755.920
- Công ty CP cho thuê tài chính Việt Nam	357.106.848	357.106.848		153.045.792	510.152.640	510.152.640

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội	5.807.608.339	5.807.608.339	1.920.000.000	836.549.995	4.724.158.334	4.724.158.334
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.290.517.367	1.290.517.367		245.058.894	1.535.576.261	1.535.576.261
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.615.372.502	3.615.372.502		1.468.537.179	5.083.909.681	5.083.909.681
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội	1.004.530.000	1.004.530.000	1.244.000.000	239.470.000	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumitrust	1.854.538.247	1.854.538.247		569.278.498	2.423.816.745	2.423.816.745
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	2.193.252.524	2.193.252.524		272.333.334	2.465.585.858	2.465.585.858
- Trái phiếu phát hành (*)	73.124.973.333	73.124.973.333	75.325.473.333	2.200.500.000	-	-
Cộng các khoản vay	1.797.024.139.534	1.797.024.139.534	1.282.837.895.039	958.634.772.394	1.469.638.274.981	1.469.638.274.981

(*) Trái phiếu phát hành

- Ngày phát hành: Đợt 1 là ngày 21/01/2022, đợt 2 là ngày 22/03/2022.

- Kỳ hạn: 24 tháng

- Số lượng: 750.000 Trái phiếu

- Mệnh giá: 100.000 VND/Trái phiếu

- Mục đích: Tăng quy mô vốn và thực hiện tham gia vào dự án Khu đô thị thương mại Bắc kênh đào, tại Khóm Mỹ Chánh, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Lãi suất: Năm đầu là 11%/năm. Từ năm thứ 2 lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng VPBank + 3,5%/năm, nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.

- Tổng giá trị dự định phát hành: 200.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 75.000.000.000 VND (Tương đương 750.000 trái phiếu).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU									Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	19.089.325.604	-	173.136.979.686	5.317.585.152	834.848.136.698	
Tăng vốn trong năm							8.461.726.027		8.461.726.027	
Lãi/lỗ trong năm							-4883314358	51.177.341.691	46.294.027.333	
Quỹ ĐTPPT tại Công ty con					824.578.332		(824.578.332)		-	
Tăng khác						40.583.505	(40.583.505)		-	
Phân phối lợi nhuận					281.041.240		(600.860.321)	(562.083.480)	(881.902.561)	
Chi trả cổ tức										
Giảm khác								(3.926.637.876)	(3.926.637.876)	
Số dư cuối năm trước	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	20.194.945.176	40.583.505	175.249.369.197	52.006.205.487	884.795.349.621	
Tăng trong kỳ	257.000.000.000						101.588.648.938		358.588.648.938	
Lãi/lỗ trong kỳ							793.046.310	7.860.094.621	8.653.140.931	
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	44.865.370.000							(44.865.370.000)	-	
Quỹ ĐTPPT tại Công ty con					62.672.640		93.202.592		155.875.232	
Quỹ KTPL tại Công ty con								(151.619.333)	(151.619.333)	
Phân phối lợi nhuận					2.264.595.391			(4.529.190.782)	(2.264.595.391)	
Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	950.845.690.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	22.522.213.206	40.583.505	277.724.267.037	10.320.119.993	1.249.776.799.998	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Thông báo số 1170/TB-SGDHN ngày 28/03/2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung đối với cổ phiếu của Công ty CP Licogi13 (MCK: LIG).

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Theo phương án phát hành	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết 23/NQ-LICOGI13- ĐHĐCĐ ngày 06/01/2022	Thực tế đã sử dụng đến 30/06/2022
1	Góp vốn vào Công ty CP Licogi13 - Nền móng xây dựng	20.000.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000
2	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 1	60.000.000.000	-	-
3	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 2	100.000.000.000	236.600.000.000	236.600.000.000
4	Góp vốn vào Công ty CP Năng lượng Dầu khí Toàn Cầu	77.000.000.000	-	-
	Tổng cộng	257.000.000.000	257.000.000.000	257.000.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Văn Thăng	34.816.310.000	3,66%	34.816.310.000	5,36%
- Vốn góp của các đối tượng khác	916.029.380.000	96,34%	614.164.010.000	64,59%
	950.845.690.000	100%	648.980.320.000	68%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	648.980.320.000	648.980.320.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	301.865.370.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	950.845.690.000	648.980.320.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.084.569	64.898.032
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.084.569	64.898.032
- Cổ phiếu phổ thông	95.084.569	64.898.032
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
- Cổ phiếu phổ thông	863.908	863.908
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.220.661	64.034.124
- Cổ phiếu phổ thông	94.220.661	64.034.124
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	321.589.908.942	273.937.903.527
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.056.076.326	21.514.944.911
- Doanh thu hoạt động xây lắp	855.019.539.621	908.014.932.780
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	29.654.601.170	42.318.276.946
- Doanh thu khác	33.160.317.322	76.214.195.822
Cộng	1.255.480.443.381	1.322.000.253.986

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	6.125.420.157
-	6.125.420.157

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây lắp
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư
- Doanh thu khác

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
321.589.908.942	273.937.903.527
16.056.076.326	21.514.944.911
855.019.539.621	901.889.512.623
29.654.601.170	42.318.276.946
33.160.317.322	76.214.195.822
1.255.480.443.381	1.315.874.833.829

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hàng hóa
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn hoạt động xây lắp
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư
- Giá vốn khác

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
310.555.464.866	259.757.294.000
10.074.131.870	17.469.875.227
835.470.803.819	854.367.907.207
26.528.976.320	41.532.849.774
31.706.388.185	31.160.573.798
1.214.335.765.060	1.204.288.500.006

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Thu từ chuyển nhượng cổ phần
- Lãi đầu tư khác
- Khác

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
3.187.842.161	1.941.601.870
58.015.526.148	
24.000.000	
12.478.666	
61.239.846.975	1.941.601.870

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
44.286.282.544	71.711.921.312
44.286.282.544	71.711.921.312

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
202.976.106	
78.228.631	
2.778.003.391	16.646.356
191.989.525	
3.251.197.653	16.646.356

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.149.795.307	500.866.926
- Chi phí nhân công	18.716.410.625	17.690.158.397
- Chi phí khấu hao	2.908.334.519	3.007.537.753
- Thuế, phí, lệ phí	194.032.378	1.013.295.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.504.477	3.121.048.311
- Chi phí khác bằng tiền	5.776.290.459	5.482.466.425
- Phân bổ lợi thế thương mại	5.151.905.469	972.379.168
Cộng	40.605.273.234	31.787.752.652

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	1.437.067.417	318.181.819
- Thu nhập khác	148.629.564	665.632.412
Cộng	1.585.696.981	983.814.231

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.635.666.083	172.724.023
- Khác	644.488.668	2.333.459.070
Cộng	3.280.154.751	2.506.183.093

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.894.173.164	553.478.115
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	3.894.173.164	553.478.115

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.860.094.621	12.582.345.266
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.860.094.621	12.582.345.266
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.139.291	64.034.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	105	196

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.383.807.117		158.948.872.036	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.745.335.105.354	(7.300.000.000)	1.711.287.126.524	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay	98.702.876.130		56.965.207.491	
Cộng	1.891.421.788.601	(7.300.000.000)	1.927.201.206.051	(7.300.000.000)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.059.417.992.665	2.014.567.708.673
Cộng	2.059.417.992.665	2.014.567.708.673

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.383.807.117			47.383.807.117
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.560.862.545.078	184.472.560.276		1.745.335.105.354
Các khoản cho vay	98.702.876.130	-		98.702.876.130
Cộng	1.706.949.228.325	184.472.560.276	-	1.891.421.788.601
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.948.872.036			158.948.872.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.490.299.339.586	220.987.786.938		1.711.287.126.524
Các khoản cho vay	83.407.523.107	-		83.407.523.107
Cộng	1.732.655.734.729	220.987.786.938	-	1.953.643.521.667

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.125.412.297.512	671.611.842.022		1.797.024.139.534
Phải trả người bán, phải trả khác	1.574.506.379.037	484.911.613.628		2.059.417.992.665
Chi phí phải trả	100.832.527.897	11.011.815.184		111.844.343.081
Cộng	2.800.751.204.446	1.167.535.270.834	-	3.968.286.475.280
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.054.604.251.418	415.034.023.563		1.469.638.274.981
Phải trả người bán, phải trả khác	1.575.016.355.078	439.551.353.595		2.014.567.708.673
Chi phí phải trả	67.830.216.713	40.425.086.457		108.255.303.170
Cộng	2.697.450.823.209	895.010.463.615	-	3.592.461.286.824

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Tăng vốn bằng cổ tức	44.865.370.000	
- Góp vốn bằng tài sản		

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động xây dựng	Hoạt động kd BĐS đầu tư	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	16.056.076.326	321.589.908.942	855.019.539.621	29.654.601.170	33.160.317.322	1.255.480.443.381
Giá vốn của các bộ phận	10.074.131.870	310.555.464.866	835.470.803.819	26.528.976.320	31.706.388.185	1.214.335.765.060
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.981.944.456	11.034.444.076	19.548.735.802	3.125.624.850	1.453.929.137	41.144.678.321
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						43.856.470.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						(2.711.792.566)
Doanh thu hoạt động tài chính						61.239.846.975
Chi phí tài chính						44.286.282.544
Thu nhập khác						1.585.696.981
Chi phí khác						3.280.154.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						3.894.173.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết						-
Lợi nhuận sau thuế						8.653.140.931
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ						7.860.094.621
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát						793.046.310

42. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ	Đầu tư khác đến 13/05/2022
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD - TV HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, Phó TGD
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó TGD
Ông Trần Quang Huy	Phó TGD
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS
Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Xuân Thành	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó tổng giám đốc
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGD
Bà Nguyễn Thị Thom	Kế toán trưởng
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ Thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13

- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đầu tư khác	86.374.667	-
- Mua hàng	Đầu tư khác		44.453.970.254
- Thu tiền hàng	Đầu tư khác	29.700.000	44.257.098
- Thanh toán tiền mua hàng	Đầu tư khác		44.453.970.254

Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đầu tư khác	171.595.642	-
- Thanh toán tiền ăn	Đầu tư khác	40.825.000	21.330.000
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	176.952.092	350.275.968

Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13

- Thanh toán hộ	Đầu tư khác	40.825.000
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đầu tư khác	171.595.642
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	176.952.092

Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ

- Thu hồi vốn đầu tư	Đầu tư khác	1.000.000.000
- Lãi đầu tư	Đầu tư khác	24.000.000

Ông Phạm Văn Thăng

- Thanh toán doanh thu	Tổng GD- TV HĐQT	300.000.000
------------------------	------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa LicoGI 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, phó TGD		
- Tạm ứng			26.000.000.000
- Hoàn tạm ứng			6.700.000.000
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, phó TGD	-	-
- Trả tiền vay		-	3.000.000.000
- Tạm ứng	26.800.000.000		32.100.000.000
- Hoàn ứng	23.056.000.000		4.702.500.000
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGD		
- Trả tiền vay	616.838.356		1.500.000.000
- Tiền lãi vay phải trả	246.027.049		-
- Trả tiền lãi vay	246.027.049		-
- Cho vay	13.000.000.000		-
- Điều chuyển công nợ cho Phùng Thị Thanh Bình	13.000.000.000		-
- Bù trừ công nợ	500.000.000		-
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kê toán trưởng		
- Chi phí lãi vay	-	160.012.804	-
Ông Trần Quang Huy	Phó TGD		
- Hoàn ứng	18.440.000.000		
- Tạm ứng	20.000.000.000		
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS		
- Tạm ứng	250.000.000		
- Hoàn ứng	250.000.000		
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ Thành viên HĐQT		
- Tiền lãi vay phải trả	1.317.808.219		
- Trả tiền lãi vay	1.317.808.219		
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, phó TGD		
- Vay	20.000.000.000		
- Trả tiền cho vay	2.000.000.000		
- Tạm ứng	29.000.000.000		
- Hoàn ứng	29.000.000.000		
- Điều chuyển công nợ	3.000.000.000		
Giao dịch với bên liên quan khác:			
Thu nhập hội đồng quản trị, ban giám đốc			Kỳ này
			VND
Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT		318.362.438
Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT		291.070.771
Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT		90.000.000
Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT		90.000.000
Phạm Văn Thăng	Thành viên HĐQT		289.965.771
Lê Xuân Thành	Phó Tổng giám đốc		153.203.583
Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT - Phó TGD		243.424.583
Trần Quang Huy	Phó Tổng giám đốc		153.424.583
Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT - Phó TGD		243.424.583
Tổng			1.872.876.313

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2021 và Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét/kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội ngày 25 tháng 06 năm 2022



Phạm Văn Thắng